

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 5 - 2023
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Trí.

2. Ông Huỳnh Ngọc Trước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Hoàng Hữu D**, sinh ngày 25/08/1980; địa chỉ cư trú: **Số D, ngõ B, L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam**; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Mai Thị Hồng P** (Mai Phương T), sinh ngày 10/6/1984; đăng ký thường trú tại: **Số A, khóm H, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam**; địa chỉ cư trú: **Số C E I, Chelan, WA 98816, USA**; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 4 năm 2023 nguyên đơn **Hoàng Hữu D** trình bày: Anh **D** và chị **Mai Thị Hồng P** quen biết, tìm hiểu nhau, đến ngày 13/3/2013 thì đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân tỉnh B** theo giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01/2012 ngày 22/3/2013. Sau khi kết hôn thì chị **P** về Hoa Kỳ sinh sống, anh **D** ở lại Việt Nam, khoảng thời gian xa cách giữa vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống, không thường xuyên liên lạc qua điện thoại thăm hỏi nhau, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không được và đã ly thân hơn 08 năm. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt được nên anh **D** yêu cầu được ly hôn chị **P**; về con chung: Không có; về tài sản chung: Không có; về nợ chung: Không có.

Tại văn bản ý kiến ngày 07/3/2023 (đã được **T** tại **S, Hoa Kỳ** chứng nhận ngày 07/3/2023) bị đơn **Mai Thị Hồng P** trình bày: Ngày 13/3/2013, chị **P** và anh **D** có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân tỉnh B** theo giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyền số 01/2012. Sau khi kết hôn, chị **P** trở về Hoa Kỳ, anh **D** ở lại Việt Nam sinh sống đến nay. Khoảng thời gian xa cách giữa vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống, đã ly thân hơn 08 năm và không thường xuyên liên lạc qua điện thoại thăm hỏi nhau. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị **P** đồng ý ly hôn với anh **D**; về con chung: Không có; về tài sản chung: Không có; về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ án ly hôn giữa nguyên đơn **Hoàng Hữu D** là công dân Việt Nam và bị đơn **Mai Thị Hồng P (M)** là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài (Hoa Kỳ) thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án; vụ án ly hôn có đương sự ở nước ngoài, chị **P** có hộ khẩu thường trú tại **phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp** nhưng đang định cư ở nước ngoài và đồng ý Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết vụ án ly hôn giữa anh **D** và chị **P** nên Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn trên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc ly hôn này được áp dụng pháp luật Việt Nam giải quyết.

[2] Nguyên đơn **Hoàng Hữu D** và bị đơn **Mai Thị Hồng P** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự **D, P** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân:

[3.1] Việc kết hôn giữa anh **Hoàng hữu D1** và chị **Mai Thị Hồng P** đã được đăng ký và do **Ủy ban nhân dân tỉnh B** thực hiện theo giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyền số 01/2012 ngày 22/3/2013 đã tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3.2] Pháp luật quy định, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Tuy nhiên sau khi kết hôn, chị **P** trở về Hoa

Kỳ sinh sống, anh **D1** vẫn ở lại Việt Nam, khoảng thời gian xa nhau giữa vợ chồng có bất đồng trong quan điểm sống, không thường xuyên liên lạc quan tâm nhau và đã ly thân hơn 08 năm nên anh **D1** yêu cầu được ly hôn chị **P** và chị **P** có văn bản ý kiến đồng ý ly hôn với anh **D1**. Xét thấy anh **D1** và chị **P** có vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy việc anh **D1** yêu cầu được ly hôn chị **P** là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận và quyết định cho ly hôn giữa **Hoàng Hữu D** và chị **Mai Thị Hồng P**.

[4] Về nuôi con chung: Anh **D** và chị **P** trình bày không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về chia tài sản: Anh **D** và chị **P** trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh **D** và chị **P** trình bày không có.

[7] Về án phí: Anh **Hoàng Hữu D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 56, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh **Hoàng Hữu D** và chị **Mai Thị Hồng P** (**M** T).

2. Về nuôi con chung: Anh **D** và chị **P** trình bày không có con chung.

3. Về chia tài sản: Anh **D** và chị **P** trình bày không có tài sản chung.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Anh **Hoàng Hữu D** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0014161 ngày 13/4/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn kháng cáo của

anh **D** là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật và thời hạn kháng cáo của chị **Mai Thị Hồng P** (Mai Phương T) là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAT;
- UBND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT (Minh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Hằng